

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường
Năm 2017

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0104581743 ngày 30/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần 02 ngày 26/04/2016
- Vốn điều lệ: 13.350.000.000 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 13.350.000.000 VNĐ
- Địa chỉ: Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Hà Nội.
- Số điện thoại: 0243 5572 491
- Số fax: 0243 5572 492
- Website: www.datdaivietnam.vn www.datdaivietnam.com.vn
- Mã cổ phiếu: CER

Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày 27/02/2010 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có Quyết định số 468/QĐ-BTNMT về việc thành lập Công ty Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ đất đai trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật thuộc Công ty Đo đạc ảnh địa hình trước đây và Trung tâm Địa chính đô thị phía Bắc thuộc Công ty Đo đạc Địa chính và Công trình trước đây.
- Ngày 28/9/2010 Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam có Quyết định số 276/QĐ-HĐTV về việc chuyển Công ty Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ đất đai thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
- Ngày 12/11/2015 Bộ Tài nguyên và Môi trường có Quyết định số 2915/QĐ-BTNMT về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ đất đai thành Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường.

- Ngày 14/4/2016 Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập, thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Công ty chính thức hoạt động theo mô hình cổ phần hóa từ ngày 26/4/2016.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Bay chụp và xử lý ảnh hàng không;
- Tư vấn lập luận chứng kinh tế-kỹ thuật và giám sát các hoạt động về đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất, khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo;
- Xây dựng lưới không chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới trọng lực, lưới địa chính các cấp hạng;
- Đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Đo vẽ, thành lập và hiện chỉnh bản đồ địa hình; Đo vẽ bản đồ địa hình đất sông, hồ, biển, đảo.
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành.

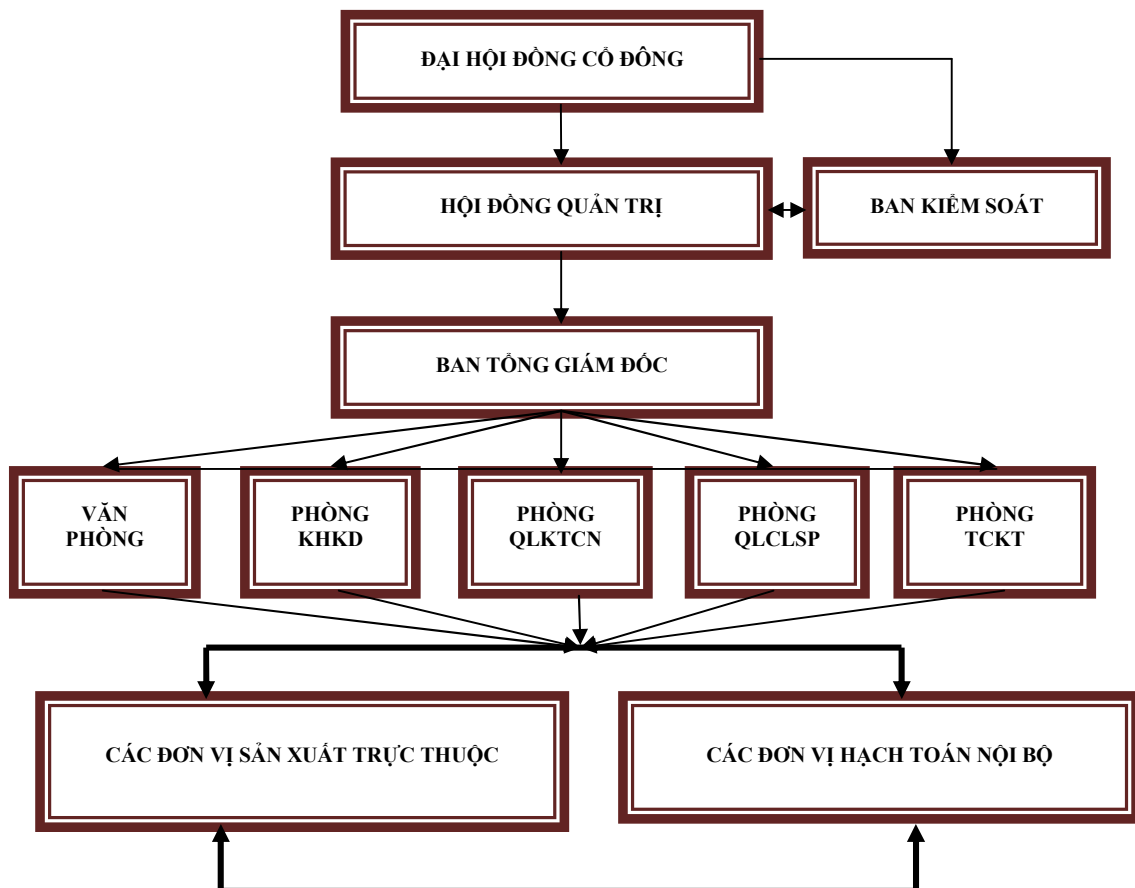
Các hoạt động kinh doanh khác:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thoát nước và sử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại; Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại;
- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động xây dựng chuyên dùng khác; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu;
- Khai khoáng khác chưa phân vào đâu; khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kinh doanh vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;

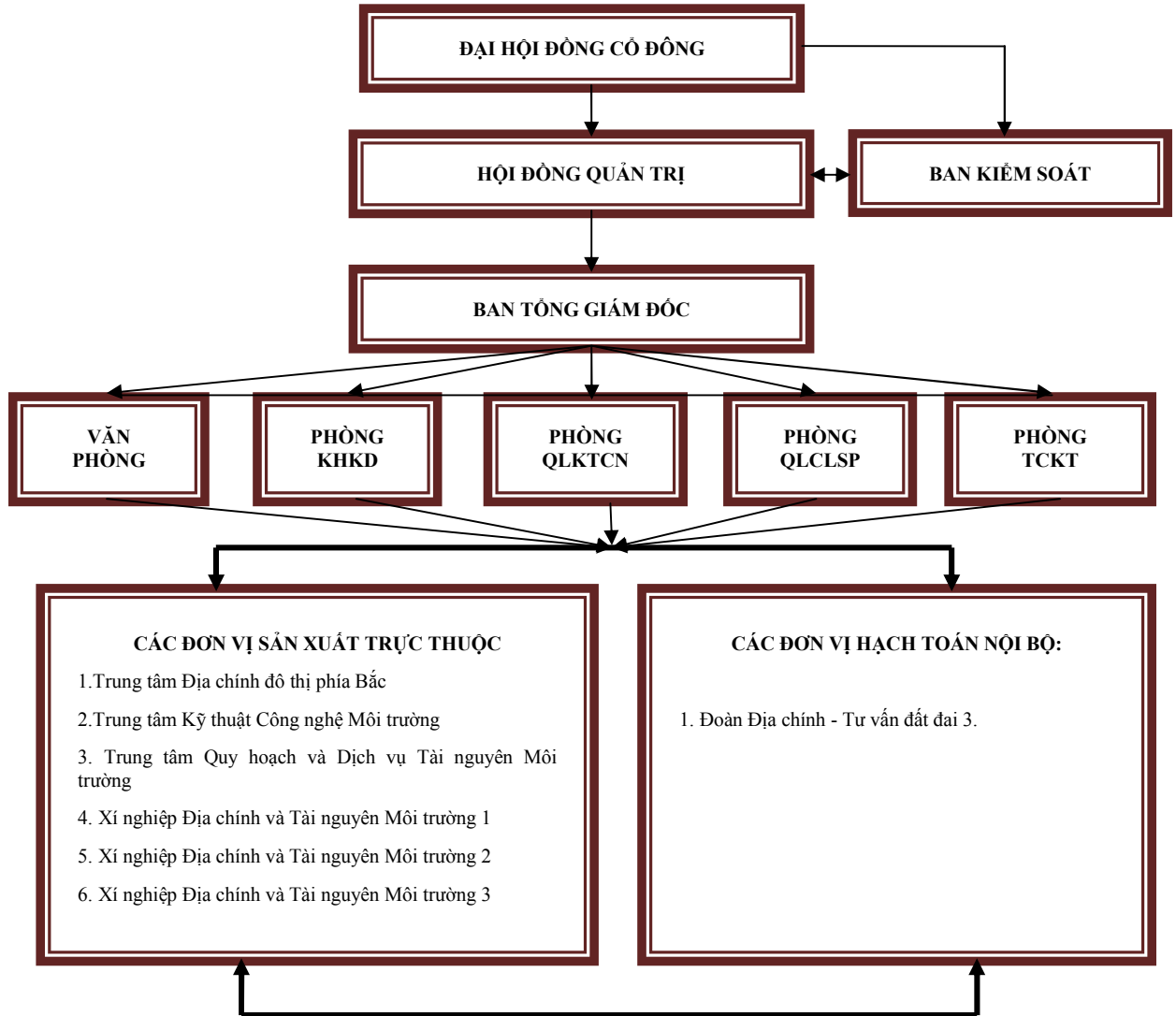
- Hoạt động dịch vụ trông trọt, dịch vụ lâm nghiệp;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; điều hành tua du lịch; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
 - Vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; giáo dục chưa phân vào đâu;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác chưa được phân vào đâu;
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; tái chế phế liệu;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Địa bàn kinh doanh: Trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Huy động vốn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công nghệ, đổi mới phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của Công ty.

+ Phát triển mở rộng quy mô, tăng năng lực và khả năng cạnh tranh của Công ty, đảm bảo sản phẩm đáp ứng kịp thời theo yêu cầu của thị trường và sự phát triển của đất nước.

+ Thay đổi căn bản về phương thức quản lý, từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, tăng cường năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty hiện nay và trong tương lai.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường.

- + Mở rộng kinh doanh sang lĩnh vực bất động sản, biển và hải đảo.
- + Thiết lập lại bộ máy quản lý một cách chẵn chu và cơ cấu gọn nhẹ hơn, giúp tiết kiệm tối đa chi phí và nâng cao lợi nhuận cho Công ty.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:
 - + Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, Công ty, nhà đầu tư và người lao động trong Công ty.
 - + Huy động vốn nhân rồi của cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, của cá nhân và các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư và phát triển doanh nghiệp.
 - + Nâng cao vai trò là chủ thực sự gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy các công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, của cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

5. Các rủi ro:

- Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng cũng như các doanh nghiệp khác trong cả nước nói chung đều phụ thuộc vào sự phát triển chung của nền kinh tế trong nước và trên thế giới.
- Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đo đạc bản đồ, quản lý đất đai vì vậy chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự suy thoái kinh tế. Bởi vì nguồn ngân sách sử dụng cho công tác đo đạc bản đồ, quản lý đất đai là lấy từ 10% nguồn thu từ đất của các địa phương và một phần ngân sách của Trung ương hỗ trợ các tỉnh nghèo.
- Là Công ty nhà nước nên Công ty cũng chịu sự điều chỉnh chung của hệ thống văn bản pháp luật của Việt Nam. Đặc biệt, Luật Đất đai là ảnh hưởng đến Công ty nhiều nhất vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là liên quan đến đất đai.
- Hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về chính sách có thể xảy ra và khi xảy ra sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Trong lĩnh vực khảo sát, đo đạc bản đồ chủ yếu tập trung ở khu vực có điều kiện không thuận lợi về giao thông, địa hình, khí hậu... nên công tác đảm bảo an toàn cho người lao động và thiết bị khó khăn, chi phí cho công tác sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị lớn.
- Theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường công tác đo đạc bản đồ địa chính luôn gắn với công tác đo đạc ký kê khai cấp GCNQSD đất. Tuy nhiên công tác cấp GCNQSD đất phụ thuộc vào chủ sử dụng đất, sự vào cuộc của chính quyền địa phương, nên các công trình cấp GCNQSD đất thường chậm tiến độ, kéo dài, chi phí cao dẫn đến tình trạng lổ.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

+ Những nhiệm vụ chủ yếu thực hiện trong năm:

Năm 2017 nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là thành lập bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các tỉnh: Điện Biên, Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Phú Yên... ; Xác định ranh giới, cắm mốc và đo đạc bản đồ địa chính các nông, lâm trường trên địa bàn các tỉnh Lào Cai, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Kon Tum, Đắk Lắk,....

Ngoài ra còn thực hiện đo đạc, lập hồ sơ giải phóng mặt bằng một số công trình giao thông; đánh giá tác động môi trường; định giá đất ở một số địa phương. Tuy nhiên giá trị thực hiện các công trình này không lớn, năng suất lao động chưa cao.

+ Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đạt được:

Tổng giá trị đã thực hiện quyết toán đạt: 86.964 triệu đồng. Trong đó:

- Giá trị trước thuế: 79.058 triệu đồng.

- Thuế VAT: 7.906 triệu đồng.

- Nộp BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí CĐ: 3.407 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 1.714 triệu đồng.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ đạt: 10,3%.

- Nộp ngân sách nhà nước: 7.331 triệu đồng.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Nội dung	Kế hoạch năm 2017 (triệu đồng)	Giá trị thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
Tổng giá trị thực hiện được Q toán:	85.800	86.964	101,4%
Trong đó:			
- Giá trị trước thuế:	78.000	79.058	101,4%
- Thuế VAT:	7.800	7.906	101,4%
Nộp BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí công đoàn.	3.150	3.407	108,2%
Lợi nhuận trước thuế	1.690	1.714	101,4%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn điều lệ	10.1%	10.3%	101,2%
Nộp ngân sách nhà nước	7.465	7.331	98,2%

2. Tổ chức và nhân sự.

- Danh sách Ban điều hành:

Danh sách Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Đinh Thi Hào	Chủ tịch HĐQT
2.	Võ Dương Nguyên	Thành viên HĐQT
3.	Nguyễn Đức Việt	Thành viên HĐQT

+ Ông Đinh Thi Hào – Chủ tịch HĐQT

Số CP nắm giữ hiện tại	587.350 cổ phần - tương đương 44,00%
✓ Đại diện sở hữu:	578.250 cổ phần - tương đương 43,31%
✓ Cá nhân sở hữu:	9.100 cổ phần - tương đương 0,69%

Danh sách Ban điều hành

+ Ông Võ Dương Nguyên – Tổng giám đốc:

Số CP nắm giữ hiện tại	3.500 cổ phần - tương đương 0,26%
✓ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần - tương đương 0,00%
✓ Cá nhân sở hữu:	3.500 cổ phần - tương đương 0,26%

+ Ông Nguyễn Đức Việt – Phó tổng giám đốc:

Số CP nắm giữ hiện tại	407.500 cổ phần - tương đương 30,52%
✓ Đại diện sở hữu:	404.000 cổ phần - tương đương 30,26%
✓ Cá nhân sở hữu:	3.500 cổ phần - tương đương 0,26%

+ Bà Lưu Thị Huyền – Kế toán trưởng:

Số CP nắm giữ hiện tại	4.000 cổ phần - tương đương 0,30%
✓ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần - tương đương 0,00%
✓ Cá nhân sở hữu:	4.000 cổ phần - tương đương 0,30%

- Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Tổng giám đốc Võ Dương Nguyên nghỉ hưu từ 01/11/2017.

+ Phó tổng giám đốc Nguyễn Đức Việt được bổ nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 01/01/2018.

+ Bổ nhiệm Phó tổng giám đốc Nguyễn Quang Hải từ ngày 01/01/2018.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Số lao động cuối năm toàn Công ty có 226 lao động:

+ Lao động có trình độ trên đại học và đại học là: 77 người, chiếm 34,1%.

+ Lao động có trình độ cao đẳng và trung cấp là: 81 người, chiếm 35,8%.

+ Lao động có trình độ công nhân và lái xe là: 68 người, chiếm 30,1%.

Công ty có môi trường làm việc ổn định. Người lao động luôn đủ việc làm. Tuy nhiên hầu hết các hợp đồng kinh tế là các hợp đồng dịch vụ công ích ký với các Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh sử dụng vốn Ngân sách của Nhà nước do đó phải công tác lưu động thường xuyên; thu nhập không cao và không ổn định.

Bộ máy quản lý của Công ty còn chiếm tỷ lệ lớn nhưng sự chỉ đạo từ trên xuống đơn vị sản xuất chặt chẽ và thống nhất.

Công ty trang bị đầy đủ máy móc thiết bị, công cụ, phương tiện làm việc và bảo hộ lao động cho toàn thể người lao động.

Công ty thường xuyên mở lớp đào tạo cho người lao động khi có sự thay đổi về công nghệ, thiết bị, phần mềm để phục vụ cho sản xuất; Thường xuyên đào tạo trình độ lý luận chính trị và trình độ quản lý cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo.

Đối với chế độ tiền lương, Công ty tuân thủ theo Bộ luật Lao động và Quy chế nâng bậc lương của Công ty đã ban hành;

Hàng năm Công ty luôn có chính sách khen thưởng và đãi ngộ những đối tượng có thành tích xuất sắc trong sản xuất.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn:

Một số hợp đồng tiêu biểu mà Công ty đã hoàn thành

TT	Tên hợp đồng	Tên đối tác	Sản phẩm/dịch vụ	Giá trị	Thời gian thực hiện
				(triệu đồng)	
1	Đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 08 xã huyện Mường Ảng, Điện Biên	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên	Quản lý đất đai	21.426	2012-2015
2	Đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 07 xã huyện Mường Nhé, Điện Biên	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên	Quản lý đất đai	20.752	2012-2016
3	Đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 09 xã huyện Điện Biên Đông, Điện Biên	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên	Quản lý đất đai	24.108	2012-2016
4	Đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 12 xã huyện Tủa Chùa, Điện Biên	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên	Quản lý đất đai	36.362	2012-2016
5	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận QSD đất các xã Nậm Tăm, Nậm Cha, Nậm Mạ, Pa Khóa huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu	Quản lý đất đai	9.460	2011-2015
6	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận QSD đất các xã Tả Phìn, Phăng Sô Lin và thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu	Quản lý đất đai	4.547	2012-2016
7	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận QSD đất các xã Mù Sang, Ma Ly Pho, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu	Quản lý đất đai	5.475	2013-2015
8	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 xã Mường Lai, Yên Thắng, Liễu Đô, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái	Quản lý đất đai	8.572	2013-2016
9	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy	Tổng công ty Tài nguyên và	Quản lý	11.338	2012-2015

TT	Tên hợp đồng	Tên đối tác	Sản phẩm/dịch vụ	Giá trị	Thời gian thực hiện
				(triệu đồng)	
	chứng nhận 10 xã, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (Gói thầu TB-T-008, Dự án VLAP)	Môi trường Việt Nam	đất đai		
10	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận 09 xã, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (Gói thầu TB-T-009, Dự án VLAP)	Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Quản lý đất đai	11.534	2012-2015
11	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận 08 xã, phường TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình (Gói thầu TB-T-015, Dự án VLAP)	Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Quản lý đất đai	10.402	2012-2015
12	Xác định địa giới hành chính khép kín đường địa giới với đường biên giới quốc gia, giải quyết mâu thuẫn đường địa giới hành chính giữa thực tế quản lý và các loại tài liệu khu vực tỉnh Kon Tum	Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Địa giới hành chính	2.873	2014-2016
13	Xây dựng Cơ sở dữ liệu đất trồng lúa tỉnh Điện Biên	Văn phòng Tổng cục Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	4.140	2014-2015
14	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An	Quản lý đất đai	4.251	2011-2016
15	Đo đạc bản đồ địa chính xã Mậu Đức, xã Yên Khê, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An	Quản lý đất đai	4.362	2013-2015
16	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập HSĐC cấp Giấy CNQSD đất 4 xã A Đốt, A Roàng, Hồng Thái, Hương Nguyên, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế	Quản lý đất đai	4.740	2011-2016

TT	Tên hợp đồng	Tên đối tác	Sản phẩm/dịch vụ	Giá trị	Thời gian thực hiện
				(triệu đồng)	
17	Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập HSĐC cấp Giấy CNQSD đất huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế	Quản lý đất đai	27.504	2012-2016
18	Xây dựng lưới địa chính; Đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận 12 xã, huyện Tuy An, Phú Yên	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên	Quản lý đất đai	27.293	2012-2015
19	Xây dựng lưới địa chính; Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất thị trấn Hai Riêng, xã Ea Trol, xã Ea Ly, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên.	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên	Quản lý đất đai	29.667	2013-2015
20	Xây dựng lưới địa chính; Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên	Quản lý đất đai	26.145	2014-2016

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2016 (đồng)	Năm 2017 (đồng)	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	141.916.912.335	135.797.493.761	-04,31%
Doanh thu thuần	74.550.310.641	79.058.583.801	06,05%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.356.504.647	1.991.997.813	46,85%
Lợi nhuận khác	-191.253.409	-277.636.080	45,17%
Lợi nhuận trước thuế	1.165.251.238	1.714.361.733	14,41%
Lợi nhuận sau thuế	872.437.783	1.368.088.549	56,81%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5.60%	8.70%	55,36%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn</p>	<p>1.05</p> <p>0.73</p>	<p>1.06</p> <p>0.76</p>	
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu</p>	<p>0.90</p> <p>8.98</p>	<p>0.90</p> <p>9.08</p>	
<p>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</p> <p>+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân</p> <p>Doanh thu thuần/Tổng tài sản</p>	<p>1.37</p> <p>0.53</p>	<p>1.54</p> <p>0.58</p>	
<p>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</p> <p>+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần</p>	<p>0.01</p> <p>0.07</p> <p>0.01</p> <p>0.02</p>	<p>0.02</p> <p>0.10</p> <p>0.01</p> <p>0.03</p>	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 1.335.000 cổ phần.
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.257.800 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 77.200 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 05% vốn cổ phần của Công ty:

TT	Cổ đông	Số CP sở hữu	Giá trị sở hữu (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	978.750	9.787.500.000	73,31%
2	Võ Bảo Long	175.750	1.757.500.000	13,16%
	Tổng cộng	1.154.500	11.545.000.000	86,47%

- Tỷ lệ sở hữu của các cổ đông là tổ chức, cá nhân, bên trong và bên ngoài Công ty:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ SH (%)
I	Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	978.750	9.787.500.000	73,31%
1	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	978.750	9.787.500.000	73,31%
2	Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	0	0	0
II	Công đoàn Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường	26.700	267.000.000	2,00%
1	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	0	0	0
2	Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	26.700	267.000.000	2,00%
III	Cổ đông trong Công ty	306.150	3.061.500.000	22,93%
1	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	262.150	2.621.500.000	19,63%
2	Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	44.000	440.000.000	3,30%
IV	Cổ đông bên ngoài	23.400	234.000.000	1,75%
1	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	16.900	169.000.000	1,27%
2	Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	6.500	65.000.000	0,48%

	Tổng cộng	1.335.000	13.350.000.000	100,00%
	Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do	1.257.800	12.578.000.000	94,22%
	Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	77.200	772.000.000	5,78%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Năm 2017 Công ty không tăng vốn chủ sở hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Công ty chủ yếu thực hiện công tác tư vấn, điều tra cơ bản về đất đai và đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính nên không sử dụng nhiều nguyên vật liệu. Nguyên vật liệu chủ yếu Công ty sử dụng là văn phòng phẩm như giấy, mực... Do đó cũng không có nguyên vật liệu được tái chế.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

Do Công ty thực hiện công việc tư vấn là chủ yếu nên năng lượng tiêu thụ chủ yếu là điện năng. Thiết bị tiêu tốn điện năng phục vụ sản xuất chủ yếu là điện dùng cho máy tính, máy in, điện thắp sáng và máy điều hòa tại trụ sở cũng như tại nơi sản xuất.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Năm 2017 Công ty có trung bình 226 lao động. Mức lương trung bình khoảng 9,374 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Công ty đảm bảo đầy đủ các chế độ do Nhà nước quy định đối với người lao động như: an toàn vệ sinh, phòng chống cháy nổ tại nơi làm việc; có chế độ riêng đối với lao động nữ; hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, tổ chức tập huấn về an toàn lao động...

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Công ty thường xuyên đào tạo lại người lao động bằng các đợt tập huấn nghiệp vụ tại Công ty, cử tham dự các khóa bồi dưỡng do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cũng như trình độ quản lý cho người lao động.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty có đầu tư tài chính phục vụ cộng đồng thông qua quỹ phúc lợi để hỗ trợ đồng bào các địa phương bị thiên tai, thông qua hoạt động của tổ chức công đoàn để hỗ trợ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn nơi đơn vị trú đóng và nơi công tác.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch
1. Tổng giá trị SXKD	Tr.đ	83.250	86.964	104.46%
2. Tổng doanh thu	Tr.đ	78.000	79.058	101.36%
3. Tổng số lao động	Người	350	226	64.57%
4. Tổng thu nhập bình quân	Tr.đ	8,2	9,3	113.41%
5. Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	1.690	1.714	101.42%
6. Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đ	7.465	7.413	99.30%
7. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	1.352	1.368	101.18%
8. Trích lập các quỹ	Tr.đ	230	107	46.52%
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tr.đ	110	107	97.27%
- Quỹ đầu tư phát triển	Tr.đ	120	0	0.00%
9. Lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức	Tr.đ	1.122	1.161	103.48%
10. Tỷ lệ cổ tức	%	8,40%	8,70%	103.57%

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Việc trang bị vật tư cũng tương đối đầy đủ. Tuy nhiên một số thiết bị phục vụ sản xuất có lúc chưa thể đáp ứng kịp thời do nguồn kinh phí eo hẹp.

Cũng do thiếu vốn phục vụ sản xuất nên trang thiết bị trước đây chủ yếu mua của các hãng Trung Quốc nên máy nhanh hỏng, hay bị trục trặc dẫn đến ảnh hưởng đến năng suất lao động. Năm 2017 Công ty đã trang bị thêm 04 bộ máy toàn đạc điện tử của Nhật đồng thời thuê thêm máy GPS của các hãng Nhật, Mỹ sản xuất đảm bảo đủ thiết bị theo nhu cầu của các đơn vị.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại của Công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn. Tổng số nợ đến 31/12/2017 là 122,329 tỷ đồng. Trong đó chủ yếu là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khoảng 74,750 tỷ đồng; phải trả người lao động khoảng 16,082 tỷ đồng.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, phải trả về cổ phần hóa và các khoản phải trả khác.

- Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Năm 2017 Hội đồng quản trị tiếp tục thực hiện việc tái cấu trúc theo hướng phù hợp với mô hình mới bao gồm:

- Sáp nhập một số đoàn vào các đơn vị sản xuất trực thuộc.

- Làm thủ tục bổ nhiệm và bổ nhiệm một số chức danh lãnh đạo quản lý của Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018
1. Tổng giá trị SXKD	Tr.đ	65.000
2. Tổng doanh thu	Tr.đ	60.000
3. Tổng số lao động	Người	200
4. Tổng thu nhập bình quân	Tr.đ	8,5
5. Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	1.651
6. Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đ	7.465

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018
7. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	1.321
8. Trích lập các quỹ	Tr.đ	200
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tr.đ	100
- Quỹ đầu tư phát triển	Tr.đ	100
9. Lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức	Tr.đ	1.121
10. Tỷ lệ cổ tức	%	8,40%

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Trong năm 2017 vừa qua, Hội đồng quản trị Công ty đánh giá:

- Ban Lãnh đạo Công ty và tập thể người lao động trong Công ty đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2017.

- Ban Lãnh đạo Công ty, Ban lãnh đạo các đơn vị sản xuất trực thuộc đã có nhiều cố gắng, đoàn kết, năng động, chấp hành tốt các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty; thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Do đó, đã điều hành Công ty vượt qua nhiều khó khăn thách thức để hoàn thành nhiệm vụ.

- Hoạt động của các phòng chức năng đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, đảm bảo cho hoạt động của Công ty được thông suốt. Tuy nhiên, còn một số bất cập chưa thể kịp thời xử lý cần khắc phục trong thời gian tới.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Đinh Thi Hào	Chủ tịch HĐQT
2.	Võ Dương Nguyên	Thành viên HĐQT
3.	Nguyễn Đức Việt	Thành viên HĐQT

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

+ Ông Đinh Thi Hào – Chủ tịch HĐQT:

Số CP nắm giữ hiện tại	587.350 cổ phần - tương đương 43,99%
✓ Đại diện sở hữu:	578.250 cổ phần - tương đương 43,31%
✓ Cá nhân sở hữu:	9.100 cổ phần - tương đương 0,68%

+ Ông Võ Dương Nguyên – Thành viên HĐQT:

Số CP nắm giữ hiện tại	3.500 cổ phần - tương đương 0,26%
✓ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần - tương đương 0,00%
✓ Cá nhân sở hữu:	3.500 cổ phần - tương đương 0,26%

+ Ông Nguyễn Đức Việt – Thành viên Hội đồng quản trị:

Số CP nắm giữ hiện tại	407.500 cổ phần - tương đương 30,52%
✓ Đại diện sở hữu:	404.000 cổ phần - tương đương 30,26%
✓ Cá nhân sở hữu:	3.500 cổ phần - tương đương 0,26%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị.

Hội đồng quản trị duy trì chế độ họp định kỳ theo quy định (03 tháng một lần) và họp bất thường khi cần thiết, đảm bảo chương trình cũng như số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo luật định các nội dung vấn đề được nêu ra. Đồng thời, thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc thảo luận, phối hợp thống nhất chỉ đạo giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị để đưa ra các biện pháp giải quyết kịp thời đáp ứng yêu cầu về đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm 2017 Hội đồng quản trị đã họp 05 phiên.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- Danh sách thành viên Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Nguyễn Hữu Diên	Trưởng Ban kiểm soát
2.	Trần Hải Thanh	Thành viên Ban kiểm soát
3.	Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên Ban kiểm soát

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

+ Ông Nguyễn Hữu Diên – Trưởng Ban Kiểm soát:

Số CP nắm giữ hiện tại	5.400 cổ phần - tương đương 0,40%
✓ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần - tương đương 0%
✓ Cá nhân sở hữu:	5.400 cổ phần - tương đương 0,40%

+ Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên – Thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên không có cổ phần nắm giữ tại Công ty.

+ Bà Trần Hải Thanh – Thành viên Ban Kiểm soát:

Số CP nắm giữ hiện tại	500 cổ phần - tương đương 0,04%
✓ Đại diện sở hữu:	0 cổ phần - tương đương 0,00%
✓ Cá nhân sở hữu:	500 cổ phần - tương đương 0,04%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trên cơ sở các quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, mỗi thành viên chuyên trách những vấn đề phù hợp với kinh nghiệm chuyên môn nên đã thực hiện tốt trách nhiệm của Ban kiểm soát theo Điều lệ Công ty.

- Trong năm 2017 Ban kiểm soát tổ chức họp thường kỳ 3 tháng một lần, nội dung các cuộc họp là thực hiện chức năng nhiệm vụ giám sát hoạt động của Công ty cụ thể như sau:

+ Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT để theo dõi và giám sát hoạt động HĐQT Công ty và tham gia đóng góp ý kiến;

+ Kiểm tra Báo cáo tài chính năm của phòng Tài chính – Kế toán trước khi trình Hội đồng quản trị;

+ Kiểm tra, giám sát việc quản lý điều hành Công ty thông qua việc giám sát

hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc trong công tác quản lý điều hành, việc chấp hành luật pháp, chế độ chính sách nhà nước, việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin;

+ Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.

- Hoạt động của Ban Kiểm soát luôn tuân thủ pháp luật, đảm bảo tính chính xác, khách quan, công khai và kịp thời.

- Trong năm 2017, Ban kiểm soát chưa ghi nhận trường hợp nào vi phạm quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của người quản lý Công ty và cũng không nhận được kiến nghị hoặc khiếu nại nào của cổ đông về tình hình hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương (Đồng)	Thù lao (Đồng)	Cộng (Đồng)
1	Đình Thi Hào	Chủ tịch HĐQT	281.129.063		281.129.063
2	Võ Dương Nguyên	TV HĐQT, TGD	223.244.063	4.000.000	227.244.063
3	Nguyễn Đức Việt	TV HĐQT, Phó tổng GD	235.687.500		235.687.500
4	Nguyễn Hữu Diên	Trưởng BKS	222.980.625		222.980.625
5	Trần Hải Thanh	Thành viên BKS	49.170.000	12.000.000	61.170.000
6	Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên BKS		12.000.000	12.000.000
7	Lưu Thị Huyền	Kế toán trưởng	214.094.375		214.094.375
	Tổng cộng		1.226.305.625	28.000.000	1.254.305.625

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2017 các cổ đông nội bộ là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên không có giao dịch cổ phiếu.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Không có hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty tuân thủ đầy đủ các nội dung về quản trị công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên môi trường tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129,675,633,622	134,620,351,895
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,314,922,994	18,709,785,186
1. Tiền	111	5	11,314,922,994	18,709,785,186
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81,041,209,960	75,084,227,340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	80,710,932,115	75,820,252,994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	48,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	330,277,845	459,236,567
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(1,243,262,221)
IV- Hàng tồn kho	140		37,296,779,435	40,826,339,369
1. Hàng tồn kho	141	10	37,296,779,435	40,826,339,369
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		22,721,233	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	22,721,233	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,121,860,139	7,296,560,440
II- Tài sản cố định	220		5,593,617,509	6,249,209,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5,583,202,849	6,230,983,580
- Nguyên giá	222		17,110,074,019	23,183,124,050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,526,871,170)	(16,952,140,470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	10,414,660	18,225,664
- Nguyên giá	228		140,598,000	140,598,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(130,183,340)	(122,372,336)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		528,242,630	1,047,351,196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	528,242,630	1,047,351,196
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		135,797,493,761	141,916,912,335

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		122,329,415,121	127,694,474,552
I- Nợ ngắn hạn	310		122,329,415,121	127,694,474,552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4,199,955,006	177,340,258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,054,201,900	12,786,109,150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6,851,691,901	6,768,976,576
4. Phải trả người lao động	314		16,081,707,563	21,090,963,693
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3,215,000,000	3,090,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9,963,822,164	11,254,395,095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	74,749,638,895	72,526,689,780
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		213,397,692	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13,468,078,640	14,222,437,783
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	13,468,078,640	14,222,437,783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13,350,000,000	13,350,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13,350,000,000	13,350,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118,078,640	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	872,437,783
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	872,437,783
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		135,797,493,761	141,916,912,335

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	79,058,583,801	74,550,310,641
2. Các khoản giảm trừ	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	79,058,583,801	74,550,310,641
4. Giá vốn hàng bán	11	22	60,249,270,047	56,690,939,962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,809,313,754	17,859,370,679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25,360,419	16,703,404
7. Chi phí tài chính	22		6,999,704,666	5,343,760,008
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6,999,704,666</i>	<i>5,343,760,008</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	9,842,971,694	11,175,809,428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1,991,997,813	1,356,504,647
11. Thu nhập khác	31	24	23,634	-
12. Chi phí khác	32	24	277,659,714	191,253,409
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	(277,636,080)	(191,253,409)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		1,714,361,733	1,165,251,238
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	346,273,184	292,813,455
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,368,088,549	872,437,783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	944	574

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,714,361,733	1,165,251,238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,901,334,590	1,594,078,424
- Các khoản dự phòng	03		(1,243,262,221)	1,243,262,221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		198,092,897	(16,703,404)
- Chi phí lãi vay	06		6,999,704,666	5,343,760,008
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,570,231,665	9,329,648,487
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,713,720,399)	(28,667,810,181)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,529,559,934	1,206,927,471
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9,807,889,962)	27,677,371,018
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		496,387,333	1,139,239,237
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,235,545,742)	(4,009,517,800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(265,398,384)	(54,284,415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7,426,375,555)	6,621,573,817
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1,580,841,625)	(581,291,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		111,645,454	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,360,419	16,703,404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,443,835,752)	(564,587,596)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		59,908,136,177	32,828,836,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57,685,187,062)	(23,587,269,759)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(747,600,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,475,349,115	9,241,566,241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7,394,862,192)	15,298,552,462
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,709,785,186	3,411,232,724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	5	11,314,922,994	18,709,785,186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Trung tâm Địa chính đô thị phía Bắc (thuộc Công ty Đo đạc Địa chính và Công trình) và Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (thuộc Công ty đo đạc Ảnh địa hình), là Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 468/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ ngày 28/09/2010, Công ty Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai chuyển thành Công ty TNHH MTV Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai theo Quyết định số 277/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581743 thay đổi lần thứ nhất ngày 27/01/2011 thì vốn Điều lệ của Công ty là: 6.748.000.000 VND (*Sáu tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu đồng*).

Ngày 26/04/2016, Công ty TNHH MTV Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ Đất đai chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581743 thay đổi lần thứ hai ngày 26/04/2016 với số vốn điều lệ là 13.350.000.000 VND (*Mười ba tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Ngày 01/11/2017, cổ phiếu của Công ty chính thức được đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (thị trường Upcom) với mã chứng khoán là CER.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và dịch vụ địa chính, tài nguyên môi trường.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khảo sát đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính.

- Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật; Tư vấn giám sát các hoạt động về Đo đạc bản đồ, Địa chất, Khoáng sản; Tài nguyên nước, môi trường, biển và hải đảo;

- Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản;

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước; Điều tra cơ bản tài nguyên - môi trường biển, quy hoạch tổng thể phần vùng biển, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;

- Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV; Thiết kế các công trình điện dân dụng, điện công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước;

- Tư vấn, thiết kế kết cấu, kiến trúc, giám sát và xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;

- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô;

- Kinh doanh lữ hành du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Dịch vụ về kỹ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan;
- Tư vấn kỹ thuật máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Khảo sát trắc địa công trình; Khảo sát địa hình công trình; Điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản; Khai thác nước ngầm;
- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường, bất động sản;
- Kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật và các sản phẩm tư liệu trong các lĩnh vực: Đo đạc bản đồ, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; Sử dụng tài nguyên nước; Khai thác khoáng sản; Bảo vệ môi trường;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, Bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Đo đạc các công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy;
- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình; Đo vẽ các tỷ lệ bản đồ địa hình đáy sông, hồ, biển, đảo; Đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới trọng lực, lưới địa chính các cấp hạng;
- Khảo sát, thiết kế, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, xử lý nước sạch, nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, vệ sinh môi trường, triển khai các giải pháp phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường;
- Đo đạc các thông số môi trường; thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường; Tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý ảnh hàng không, viễn thám;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp***Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:***

- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 1;
- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 2;
- Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 3;

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

- Trung tâm Kỹ thuật Công nghệ Môi trường;
- Trung tâm Quy hoạch và Dịch vụ Tài nguyên Môi trường;
- Trung tâm Địa chính đô thị phía Bắc.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Vận dụng Điều 9 - Xử lý về tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần, Công ty không trích lập dự phòng nợ khó đòi tại ngày 31/12/2017 để phục vụ xác định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn cổ phần của Nhà nước tại Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến các hợp đồng thiết kế đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính... Chi phí sản xuất chung được phân bổ theo kinh phí được quyết toán kế hoạch giao việc cho từng công trình.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao là 04 năm.

4.7 Chi phí trả trước

Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

4.8 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, phải trả về cổ phần hóa và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đi vay của Công ty là các khoản vay ngân hàng và vay cá nhân. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm quỹ lương dự phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ, tư vấn, thiết kế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong kỳ là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

4.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty mẹ).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin về các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 17, 18, 21, 29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	391,977,099	243,918,454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,922,945,895	18,465,866,732
Cộng	11,314,922,994	18,709,785,186

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	80,710,932,115	75,820,252,994
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	41,054,838,994	22,379,683,370
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên</i>	<i>16,459,726,000</i>	<i>21,983,380,114</i>
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế</i>	<i>9,077,872,000</i>	-
<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên</i>	<i>15,517,240,994</i>	<i>396,303,256</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	39,656,093,121	53,440,569,624
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ</i>	<i>4,377,181,599</i>	<i>1,594,831,398</i>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	330,277,845	-	459,236,567	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	113,112,630	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	6,410,820	-	32,046,865	-
Phải thu khác	323,867,025	-	314,077,072	-
<i>Xí nghiệp Tài nguyên Môi trường 6</i>	-	-	<i>34,863,636</i>	-
<i>Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>313,221,427</i>	-	<i>279,213,436</i>	-
<i>Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Điện Biên</i>	<i>10,645,598</i>	-	-	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngắn hạn		
Số đầu năm	1,243,262,221	-
Trích lập dự phòng	-	1,243,262,221
Hoàn nhập dự phòng	(1,243,262,221)	-
Số cuối năm	-	1,243,262,221
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	-	1,243,262,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9 NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2,064,443,049	203,922,345	2,064,443,049	821,180,828
<i>Các khoản phải thu khách hàng</i>	<i>2,064,443,049</i>	<i>203,922,345</i>	<i>2,064,443,049</i>	<i>821,180,828</i>
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tuần Giáo <i>Thời gian quá hạn: 26 tháng</i>	296,318,378	88,895,513	296,318,378	148,159,189
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>296,318,378</i>	<i>88,895,513</i>	<i>296,318,378</i>	<i>148,159,189</i>
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đông Hưng <i>Thời gian quá hạn: 24 tháng</i>	383,422,774	115,026,832	383,422,774	191,711,387
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>383,422,774</i>	<i>115,026,832</i>	<i>383,422,774</i>	<i>191,711,387</i>
Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tam Đường <i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>	273,354,500	-	273,354,500	82,006,350
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>273,354,500</i>	<i>-</i>	<i>273,354,500</i>	<i>82,006,350</i>
Các đối tượng khác	1,111,347,397	-	1,111,347,397	399,303,902

10 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	62,181,819	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37,296,779,435	-	40,764,157,550	-
Cộng	37,296,779,435	-	40,826,339,369	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2017	4,283,110,682	15,025,201,529	3,874,811,839	23,183,124,050
Mua trong năm	-	1,007,707,080	573,134,545	1,580,841,625
Thanh lý, nhượng bán	-	(7,653,891,656)	-	(7,653,891,656)
Số dư tại ngày 31/12/2017	4,283,110,682	8,379,016,953	4,447,946,384	17,110,074,019
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,730,401,049	11,992,289,169	3,229,450,252	16,952,140,470
Khấu hao trong kỳ	120,423,552	1,351,281,302	421,818,732	1,893,523,586
Thanh lý, nhượng bán	-	(7,318,792,886)	-	(7,318,792,886)
Số dư tại ngày 31/12/2017	1,850,824,601	6,024,777,585	3,651,268,984	11,526,871,170
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2017	2,552,709,633	3,032,912,360	645,361,587	6,230,983,580
Số dư tại ngày 31/12/2017	2,432,286,081	2,354,239,368	796,677,400	5,583,202,849

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017 là: 693.128.433 VND (tại 31/12/2016: 1.117.863.257 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 863.057.824 VND (tại ngày 31/12/2016: 2.450.382.107 VND).

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
12.1 Ngắn hạn	22,721,233	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22,721,233	-
12.2 Dài hạn	528,242,630	1,047,351,196
Lợi thế kinh doanh	255,120,354	1,020,481,416
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	273,122,276	26,869,780

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	140,598,000	122,372,336	18,225,664
Khấu hao trong năm	-	7,811,004	
Số cuối năm	140,598,000	130,183,340	10,414,660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4,199,955,006	177,340,258
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4,148,255,006	177,340,258
<i>Xi nghiệp Tài nguyên và Môi trường 6</i>	<i>4,148,255,006</i>	-
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	-	<i>177,340,258</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	51,700,000	-
Phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Xi nghiệp Tài nguyên và Môi trường 6 - Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</i>	<i>4,148,255,006</i>	-
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ</i>	-	<i>177,340,258</i>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5,899,784,802	6,572,359,194	6,544,936,049	5,927,207,947
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286,910,909	346,273,184	265,398,384	367,785,709
Thuế thu nhập cá nhân	582,280,865	479,972,320	505,554,940	556,698,245
Các loại thuế khác	-	9,000,000	9,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Cộng	6,768,976,576	7,413,604,698	7,330,889,373	6,851,691,901

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	3,215,000,000	3,090,000,000
Trích trước tiền lương dự phòng	3,215,000,000	3,090,000,000

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	9,963,822,164	11,254,395,095
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,161,450,000	-
- <i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>851,512,500</i>	-
- <i>Các cổ đông khác</i>	<i>309,937,500</i>	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,802,372,164	11,254,395,095
- <i>Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam</i>	<i>2,700,000,000</i>	<i>3,200,000,000</i>
- <i>Lãi vay phải trả</i>	<i>5,355,230,726</i>	<i>4,591,071,802</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>747,141,438</i>	<i>3,463,323,293</i>
Phải trả khác là bên liên quan		
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>851,512,500</i>	-
<i>Mối quan hệ Công ty mẹ</i>	<i>851,512,500</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	74,749,638,895	72,526,689,780
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>2,497,538,060</i>	<i>500,000,000</i>
<i>Vay cá nhân (*)</i>	<i>72,252,100,835</i>	<i>72,026,689,780</i>
Văn phòng Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường	40,543,768,200	46,053,418,362
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 1	8,940,000,000	7,219,000,000
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 2	2,050,000,000	300,000,000
Xí nghiệp Địa chính và Tài nguyên môi trường 3	3,090,072,635	3,456,435,418
Trung tâm Kỹ thuật công nghệ môi trường	2,550,000,000	2,910,000,000
Trung tâm Quy hoạch và Dịch vụ tài nguyên môi trường	7,927,260,000	6,977,836,000
Trung tâm Địa chính và Đô thị phía Bắc	7,151,000,000	5,110,000,000
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan		
<i>Ông Đinh Thị Hào</i>	Mối quan hệ <i>Chủ tịch Hội đồng quản trị</i>	<i>920,000,000</i>
		<i>2,082,250,162</i>

(*) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay nhưng không vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay (lãi suất vay cá nhân không quá 1,1%/tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Biến động các khoản vay:

	Số cuối năm VND		Trong kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngân hàng (**)</i>	2,497,538,060	2,497,538,060	2,497,538,060	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,497,538,060	2,497,538,060	2,497,538,060	500,000,000	500,000,000	500,000,000
<i>Vay cá nhân</i>	72,252,100,835	72,252,100,835	57,410,598,117	57,185,187,062	72,026,689,780	72,026,689,780
Các cá nhân	72,252,100,835	72,252,100,835	57,410,598,117	57,185,187,062	72,026,689,780	72,026,689,780
Cộng	74,749,638,895	74,749,638,895	59,908,136,177	57,685,187,062	72,526,689,780	72,526,689,780

(**) Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại 31/12/2017:

Hợp đồng tín dụng số 288/2017 HĐCVHM/NHCT124-ĐC TNMT ngày 18/09/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình và Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường:

Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24/05/2018.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Lãi suất vay: là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ; phương thức áp dụng lãi suất cho vay là lãi suất cho vay thả nổi; lãi được thanh toán một tháng một lần vào ngày 25 hàng tháng.

Thời hạn vay: thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng/Giấy nhận nợ.

Kỳ trả nợ: thanh toán khoản nợ vào ngày trả nợ được ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo sự thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên.

Tài sản đảm bảo: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 536/2016/HĐTCTS/NHCT124-PKHDNVN/ĐC TNMT ngày 12/10/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 537/2016/HĐTCTS/NHCT124-PKHDNVN/ĐC TNMT ngày 12/10/2016 (Xem thêm tại thuyết minh Tài sản cố định hữu hình).

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2017 là 2.497.538.060 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 26/04/2016	13,350,000,000	-	-	13,350,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	872,437,783	872,437,783
Tại ngày 31/12/2016	13,350,000,000	-	872,437,783	14,222,437,783
Lãi trong kỳ	-	-	1,368,088,549	1,368,088,549
Phân phối lợi nhuận 2016 (*)	-	118,078,640	(971,678,640)	(853,600,000)
Tạm phân phối lợi nhuận 2017 (**)	-	-	(1,268,847,692)	(1,268,847,692)
Tại ngày 31/12/2017	13,350,000,000	118,078,640	-	13,468,078,640

(*) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2017 ngày 20/4/2017; trong đó trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 106.000.000 VND, trích quỹ đầu tư phát triển 118.078.640 VND và chia cổ tức theo tỷ lệ cổ tức là 5,6%.

(**) Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số ... ngày .../03/2018; trong đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi 107.397.692 VND và tạm ứng cổ tức theo tỷ lệ cổ tức là 8,7%.

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số lượng (cổ phần)	Số cuối năm Vốn góp VND	Số lượng (cổ phần)	Số đầu năm Vốn góp VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	978,750	9,787,500,000	978,750	9,787,500,000
Các cổ đông khác	356,250	3,562,500,000	356,250	3,562,500,000
	1,335,000	13,350,000,000	1,335,000	13,350,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	281,374,170	281,374,170
Cộng	281,374,170	281,374,170

21 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,058,583,801	74,550,310,641
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79,058,583,801	74,550,310,641
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,058,583,801	74,550,310,641

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ</i>	<i>10,580,254,403</i>	<i>4,169,008,908</i>
--	-----------------------	----------------------

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60,249,270,047	56,690,939,962
Cộng	60,249,270,047	56,690,939,962

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,842,971,694	11,175,809,428
Chi phí nhân viên quản lý	3,184,911,875	2,850,824,841
Trích dự phòng quỹ tiền lương	3,215,000,000	3,090,000,000
Trích/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1,243,262,221)	1,243,262,221
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,686,322,040	3,991,722,366

24 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	23,634	-
Thu nhập khác	23,634	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24 LỢI NHUẬN KHÁC (TIẾP THEO)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	223,453,316	-
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	6,000,000	45,441,712
Thuế thu nhập cá nhân của lao động thời vụ chưa khấu trừ	-	77,728,332
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	66,223,213
Các khoản khác	48,206,398	1,860,152
Chi phí khác	277,659,714	191,253,409
Lợi nhuận khác	(277,636,080)	(191,253,409)

25 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	1,714,361,733	1,165,251,238
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>17,004,185</i>	<i>298,816,032</i>
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	6,000,000	45,441,712
Xử lý nợ phải thu khó đòi nhưng chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định	-	66,223,213
Thuế thu nhập cá nhân của lao động thời vụ chưa khấu trừ	-	77,728,332
Dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập nhưng chưa đủ điều kiện	-	107,562,623
Chi phí khác	11,004,185	1,860,152
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	1,731,365,918	1,464,067,270
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(5)*(6)	346,273,184	292,813,455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	346,273,184	292,813,455

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1,368,088,549	872,437,783
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>107,397,692</i>	<i>106,000,000</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	1,260,690,857	766,437,783
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1,335,000	1,335,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	944	574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,160,143,902	6,296,998,426
Chi phí nhân công	40,973,941,581	42,723,404,587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,901,334,590	1,594,078,424
Chi phí dự phòng	(1,243,262,221)	1,243,262,221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,941,092,144	906,620,577
Chi phí khác	13,891,613,630	13,833,275,865
Cộng	66,624,863,626	66,597,640,100

28 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Theo Công văn số 1692/VPCP-ĐMDN ngày 13/02/2018 của Văn phòng Chính phủ đã yêu cầu hoàn thành việc thoái vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường trong năm 2018 theo chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Giao dịch với các bên liên quan:***Mua hàng**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ	191,094,540	161,576,582
Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 6 - Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	3,984,513,643	-

*Số dư với các bên liên quan:***Các khoản người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ	-	6,294,500,000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản khác	887,743,620	1,008,886,292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	11,314,922,994	18,709,785,186
Phải thu của khách hàng	80,710,932,115	74,576,990,773
Phải thu khác	330,277,845	459,236,567
Cộng	92,356,132,954	93,746,012,526
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4,199,955,006	177,340,258
Chi phí phải trả	3,215,000,000	3,090,000,000
Phải trả khác	9,963,822,164	11,254,395,095
Vay và nợ thuê tài chính	74,749,638,895	72,526,689,780
Cộng	92,128,416,065	87,048,425,133

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

31 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 26/04/2016 đến ngày 31/12/2016 (kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty cổ phần) của Công ty Cổ phần Địa chính và Tài nguyên Môi trường đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Đơn vị tính: VND				
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,669,735,719	99,240,857	6,768,976,576
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	971,678,640	(99,240,857)	872,437,783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Chi phí khác	32	113,525,077	77,728,332	191,253,409
Lợi nhuận khác	40	(113,525,077)	(77,728,332)	(191,253,409)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,242,979,570	(77,728,332)	1,165,251,238
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	271,300,930	21,512,525	292,813,455
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	971,678,640	(99,240,857)	872,437,783

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Đinh Thi Hào